

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TTBNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 70/GPMT-KCNKKT ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Kenstone Việt Nam do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp;

Xét Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số 01/GPMT-ĐC của Công ty TNHH Kenstone Việt Nam ngày 07 tháng 5 năm 2026;

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường
– Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 70/GPMT-KCNKKT ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Kenstone Việt Nam, có địa chỉ tại KCN Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2, xã Phước An, thành phố Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 70/GPMT-KCNKKT ngày 10 tháng 4 năm 2026.

Điều 2. Công ty TNHH Kenstone Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 70/GPMT- KCNKKT ngày 10 tháng 4 năm 2026 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này.

Điều 3. Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 70/GPMT-KCNKKT ngày 10 tháng 04 năm 2026 hết hiệu lực./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Phước An;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Công ty TNHH Kenstone Việt Nam (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Phúc).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

1. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải:

Điều chỉnh bổ sung nội dung yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải tại tiêu mục 1.1 Mục 1 Phần B Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường thành:

“1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải từ hệ thống làm mát bằng quạt hơi nước được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 100 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi dẫn về hố ga tự giám sát cuối xưởng 2 có tọa độ X2: 1183855; Y2: 412998 sau đó dẫn về hệ thống thoát nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH KTG Industrial Long Thành trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III- Giai đoạn 2”.

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải:

a) Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải tại mục 1, mục 2 Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường thành:

“1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn mài (phòng mài 3).”

“2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiếu 3⁰):

STT	Dòng thải	Nguồn thải	Tên dòng thải	Tọa độ vị trí xả khí thải	Công suất thiết kế (m³/giờ)
1	Dòng khí thải số 01	Nguồn số 01	Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn mài (phòng mài 3) (hệ thống xử lý số 1)	X=1183895; Y=412951	21.000

“2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất

của cơ sở dự kiến là **182.000 m³/giờ**, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.”

“2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính D800 mm, cao 8 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.”

“2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80		

Ghi chú:

Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).”

b) Điều chỉnh (nguồn số 01) yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải tại tiêu mục 1.1 và tiêu mục 1.2 Mục 1 phần B, Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường thành:

“1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại công đoạn mài (phòng mài 3) được thu gom về hệ thống xử lý bụi mài công suất thiết kế 21.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải.”

“1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài (phòng mài 3) (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi (phòng mài 3) → Buồng hút → Lọc màng nước → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.”

c) Điều chỉnh yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải tại tiêu mục 2.1 và tiêu mục 2.2 Mục 2 phần B, Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường thành:

“2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm (dự kiến bắt đầu từ tháng 8/2026).”

“2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài, công suất 21.000 m³/giờ.”

3. Điều chỉnh về đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường:

Điều chỉnh nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung tại Mục 1 và Mục 2 phần A, Phụ lục 3 của Giấy phép môi trường thành:

“1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực công đoạn mài phòng mài 3;”

“2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^o45', múi chiếu 3^o)

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1183895; Y = 412951.”

4. Điều chỉnh về yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Điều chỉnh nội dung cấp phép về quản lý chất thải tại tiêu mục 1.1, tiêu mục 1.2 và tiêu mục 1.4 Mục 1, Phần A Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường thành:

“1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu kiểm soát	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, dầu bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	NH	10.238
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	205
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	12 01 04	NH	15.163
4	Ấc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	10

<i>STT</i>	<i>Tên chất thải</i>	<i>Trạng thái tồn tại</i>	<i>Mã CTNH</i>	<i>Ký hiệu kiểm soát</i>	<i>Khối lượng (kg/năm)</i>
5	<i>Pin Ni-Cd thải</i>	<i>Rắn</i>	<i>19 06 02</i>	<i>NH</i>	<i>10</i>
<i>Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)</i>					<i>25.626</i>

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

<i>STT</i>	<i>Tên chất thải</i>	<i>Trạng thái tồn tại</i>	<i>Mã chất thải</i>	<i>Ký hiệu phân loại</i>	<i>Khối lượng (kg/năm)</i>
1	<i>Các đoạn ống thép, nhôm, bi vỡ nhỏ, bavia kim loại phế liệu</i>	<i>Rắn</i>	<i>11 04 03</i>	<i>TT-R</i>	<i>56.875</i>
2	<i>Chi tiết, linh kiện kim loại hỏng thải bỏ</i>	<i>Rắn</i>	<i>11 04 03</i>	<i>TT-R</i>	<i>3.808</i>
3	<i>Bao bì nhựa thải, dây đai, ni long, linh kiện nhựa thải bỏ</i>	<i>Rắn</i>	<i>18 01 06</i>	<i>TT-R</i>	<i>3.200</i>
4	<i>Pallet nhựa phế</i>	<i>Rắn</i>	<i>03 02 12</i>	<i>TT-R</i>	<i>3.600</i>
5	<i>Pallet gỗ</i>	<i>Rắn</i>	<i>12 08 08</i>	<i>TT-R</i>	<i>4.000</i>
6	<i>Giấy carton, bao giấy phế liệu, bao bì nguyên liệu giấy không nguy hại, giấy loại bỏ từ văn phòng</i>	<i>Rắn</i>	<i>18 01 05</i>	<i>TT-R</i>	<i>2.532</i>
7	<i>Bùn từ bể tự hoại</i>	<i>Bùn</i>	<i>12 06 10</i>	<i>TT</i>	<i>1.274</i>

<i>STT</i>	<i>Tên chất thải</i>	<i>Trạng thái tồn tại</i>	<i>Mã chất thải</i>	<i>Ký hiệu phân loại</i>	<i>Khối lượng (kg/năm)</i>
8	Bụi chứa kim loại	Rắn	07 03 14	TT-R	800
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					76.089

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

<i>STT</i>	<i>Tên chất thải</i>	<i>Trạng thái tồn tại</i>	<i>Mã CTNH</i>	<i>Ký hiệu kiểm soát</i>	<i>Khối lượng (kg/năm)</i>
1	Cặn sơn thải	Rắn/Lỏng	08 01 01	KS	21.148
2	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa - lý	Bùn	12 02 02	KS	6.000
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	11.993
4	Chất hấp thụ, vật liệu, vật liệu dính hóa chất (giẻ lau, vật liệu) nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	20.855
5	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại	Bùn/lỏng	19 10 02	KS	600
6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	1000
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	100
8	Các loại hóa chất thải khác	Rắn/lỏng	19 05 02	KS	100
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					61.796

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).”

5. Các nội dung khác: Không.

6. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh:

- Công ty TNHH Kenstone Việt Nam tự chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các nội dung điều chỉnh.

- Thực hiện các biện pháp để kiểm soát vận hành của các công trình xử lý chất thải và chịu trách nhiệm hoàn toàn trách nhiệm nếu vi phạm về giới hạn tiếp nhận và lưu lượng xả thải.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Thực hiện đúng các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục này và các nội dung khác của Giấy phép môi trường số 70/GPMT- KCNKKT ngày 10 tháng 04 năm 2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**